

Sông Hinh, ngày 15 tháng 12 năm 2020

KẾ HOẠCH

Về tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng
thị trấn Hai Riêng ngang tầm với đô thị loại IV

Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban
Thường vụ Quốc hội khóa XIII về phân loại đô thị.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Sông Hinh lần thứ IX, nhiệm kỳ
2020 - 2025; Chương trình hành động số 03-CTr/HU ngày 14/9/2020 của Huyện
ủy về tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng thị trấn Hai Riêng
ngang tầm với đô thị loại IV.

Nhằm cụ thể hóa các định hướng, chương trình hành động của Huyện ủy,
UBND huyện Sông Hinh lập kế hoạch về tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng
kết cấu hạ tầng thị trấn Hai Riêng ngang tầm với đô thị loại IV, như sau:

I. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ ĐẾN NĂM 2020

1. Thực trạng thị trấn Hai Riêng so với các tiêu chí đô thị loại IV.

1.1. Đánh giá thực trạng thị trấn Hai Riêng hiện nay:

a. Các tiêu chí:

- Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế -
xã hội đạt 14/20 điểm.

- Tiêu chí 2: Quy mô dân số đạt 0/8 điểm.

- Tiêu chí 3: Mật độ dân số đạt 0/6 điểm.

- Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp đạt 0/6 điểm.

- Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị
đạt 44/60 điểm.

(Trong đó tiêu chí 1 đạt; tiêu chí 2, 3, 4, 5 không đạt).

b. Các tiêu chuẩn:

- Tiêu chuẩn đạt điểm tối đa: 22 tiêu chuẩn.

- Tiêu chuẩn đạt điểm tối thiểu: 13 tiêu chuẩn.

- Tiêu chuẩn không đạt điểm: 17 tiêu chuẩn.

c. Thực trạng thị trấn Hai Riêng hiện nay:

Qua tổng hợp đánh giá cho thấy so với các tiêu chí, tiêu chuẩn của đô thị
loại IV, thị trấn Hai Riêng hiện nay chưa đáp ứng được các tiêu chí của một đô
thị loại IV và còn một số chỉ tiêu chưa đạt cần được phấn đấu thực hiện trong
thời gian tới.

Như vậy, đối với thị trấn Hai Riêng hiện tại đạt 58/100 điểm theo quy định
đô thị loại IV. Tại khoản 3, Điều 10 Nghị Quyết số 1210/2016/UBTVQH13
ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về phân loại đô thị quy định

“Đô thị được công nhận loại đô thị khi các tiêu chí đạt mức tối thiểu và tổng số điểm của các tiêu chí đạt từ 75 điểm trở lên”.

II. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ HAI RIÊNG ĐẾN NĂM 2025 KẾT CẤU HẠ TẦNG NGANG TẦM ĐÔ THỊ LOẠI IV

II.1. Mục đích, yêu cầu:

1. Mục đích

Tập trung mọi nguồn lực xây dựng và phát triển thị trấn Hai Riêng phấn đấu đến năm 2025 kết cấu hạ tầng thị trấn Hai Riêng ngang tầm với đô thị loại IV, có đặc điểm đô thị miền núi phù hợp với văn hóa đặc trưng vùng, miền đảm bảo tiết kiệm đất đai và tài nguyên thiên nhiên theo tiến độ kế hoạch được duyệt.

Tập trung xây dựng và phát triển thị trấn Hai Riêng theo hướng bền vững, hài hòa giữa kinh tế - xã hội - môi trường; gắn kết giữa quy hoạch xây dựng đô thị mới với cải tạo, chỉnh trang, nâng cấp đô thị; phát triển không gian đô thị với quy hoạch xây dựng; từng bước xây dựng và hoàn thiện đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội; phát huy vai trò, chức năng là đô thị trung tâm chuyên ngành và là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện và vùng liên huyện, liên tỉnh.

2. Yêu cầu

- Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện, triển khai thực hiện nhiệm vụ trọng tâm về tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị trấn Hai Riêng đảm bảo một số tiêu chuẩn đạt theo quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngang tầm với đô thị loại IV.

- Chỉnh trang và thu hút đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị thị trấn Hai Riêng từng bước hoàn thiện, đồng bộ với các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, hạ tầng xã hội theo quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt, nhằm phát triển kinh tế - xã hội thị trấn Hai Riêng nói riêng và huyện Sông Hình nói chung.

- Phát triển đô thị có bộ mặt kiến trúc mới theo hướng văn minh, hiện đại; hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị đồng bộ; đáp ứng tốt vai trò là trung tâm kinh tế, thương mại - dịch vụ, văn hóa - du lịch, chính trị của huyện.

Quá trình thực hiện tập trung và bám sát các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Sông Hình lần thứ IX, nhiệm kỳ 2020 - 2025; Chương trình hành động số 03-CTr/HU ngày 14/9/2020 của Huyện ủy về tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng thị trấn Hai Riêng ngang tầm với đô thị loại IV.

II.2. Mục tiêu phát triển

1. Mục tiêu chung

Ưu tiên phát triển ngành kinh tế, du lịch, dịch vụ, nông nghiệp có giá trị tăng cao, công nghiệp chế biến để tăng thu ngân sách tạo nguồn lực để đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội cho đô thị và nâng cao đời sống nhân dân.

Phản ánh đến năm 2025 thị trấn Hai Riêng có kết cấu hạ tầng cơ bản đạt các tiêu chuẩn đô thị loại IV, thu nhập bình quân đầu người đạt từ 60 triệu

VND/năm trở lên; phát triển, quản lý đô thị; phát triển văn hóa, du lịch - dịch vụ, giải quyết tốt các vấn đề xã hội, bảo vệ tài nguyên, môi trường, phát triển theo hướng là đô thị du lịch sinh thái "sáng - xanh - sạch - đẹp" gắn kết chặt chẽ với tăng cường tiềm lực quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tại địa phương.

Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị đồng bộ, bao gồm: Giao thông, cấp điện, cấp thoát nước, vệ sinh môi trường, công viên cây xanh,... bố trí, quy hoạch quỹ đất đảm bảo đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật để đô thị phát triển bền vững. Củng cố, duy trì vững chắc các tiêu chí đã đạt và hoàn thiện các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị chưa đạt so với quy định đô thị loại IV.

Mời gọi thu hút đầu tư vào Cụm công nghiệp Hai Riêng; tạo việc làm cho lao động phi nông nghiệp để tăng dân số cơ học trên địa bàn.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Lộ trình xây dựng kết cấu hạ tầng thị trấn Hai Riêng ngang tầm với đô thị loại IV

- Năm 2020: Lập và phê duyệt kế hoạch xây dựng kết cấu hạ tầng thị trấn Hai Riêng ngang tầm với đô thị loại IV.

- Năm 2021-2025: Tập trung nguồn lực xây dựng và hoàn thiện một số tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị cơ bản ngang tầm với tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại IV.

- Từ năm 2025 trở đi: Tiếp tục hoàn thiện các tiêu chuẩn, tiêu chí đô thị loại IV, phấn đấu trong tương lai đến năm 2030 đạt đô thị loại IV.

2.3. Khắc phục một số tiêu chí, tiêu chuẩn chưa đạt:

Tập trung chỉ đạo đồng bộ các giải pháp từ công tác tuyên truyền để tổ chức triển khai thực hiện, tạo mọi nguồn lực, thu hút các nguồn vốn đầu tư để nâng cao đời sống nhân dân và hoàn thiện sở hạ tầng từng bước hoàn thiện một số tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị cơ bản ngang tầm theo tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại IV.

II.3. Giải pháp tổ chức thực hiện

1- Về quy hoạch xây dựng:

Tổ chức lập các Đồ án quy hoạch xây dựng phân khu, quy hoạch chi tiết Tập trung triển khai các quy hoạch đã được phê duyệt như khu vực quanh bờ hồ trung tâm, lập quy hoạch xây dựng chi tiết các khu dân cư mới để tạo quỹ đất nhằm thu hút đầu tư và khai thác nguồn vốn từ quỹ đất như: Khu dân cư 5 tuyến đường nội thị TT Hai Riêng, khu dân cư KP 6, Quy hoạch chi tiết khu dân cư phía Tây Nam Thị trấn Hai Riêng, khu đô thị Hồ Xuân Hương ...

- Nâng cao chất lượng công tác quy hoạch và đồng bộ với các quy hoạch khác, quản lý quy hoạch đô thị, tăng cường đầu tư kết cấu hạ tầng đồng bộ.

- Xây dựng Quy chế quản lý kiến trúc quy hoạch các tuyến đường trong đô thị.

- Tăng cường công tác quản lý trật tự xây dựng, trật tự đô thị, quản lý hành lang an toàn đường bộ trên các tuyến đường trên địa bàn thị trấn Hai Riêng ...

2- Hạ tầng kỹ thuật đô thị:

2.1- Hệ thống giao thông:

- Từng bước đầu tư và xây dựng hoàn chỉnh kết cấu hạ tầng giao thông đô thị đồng bộ theo Đồ án quy hoạch xây dựng đã phê duyệt; xây dựng các tuyến đường trong nội thị như: Đường Nguyễn Du đường giao thông đoạn từ đường Lương Văn Chánh nối dài giáp đường Quốc lộ 29, đường Nguyễn Đình Chiểu, đường giao thông Buôn Thô đi Suối Mây; cải tạo, nâng cấp và làm mới một số tuyến đường khác trong nội thị thị trấn Hai Riêng. . .

- Đầu tư nâng cấp, sửa chữa bến xe huyện.

- Kiến nghị với Tỉnh tiếp tục đề nghị các bộ, ngành Trung ương sớm đầu tư xây dựng tuyến tránh Quốc lộ 29 đoạn qua trung tâm thị trấn Hai Riêng, tiếp tục mở rộng tuyến Quốc lộ 29 đoạn qua thị trấn Hai Riêng.

2.2- Hệ thống điện:

Tác động với ngành điện đẩy nhanh công tác đầu tư xây dựng trạm biến áp 110KV theo quy hoạch ngành đã được phê duyệt nhằm đảm bảo công suất, chủ động phục vụ tốt nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của nhân dân; đáp ứng đủ cung cấp điện cho nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh của các nhà máy trên địa bàn thị trấn Hai Riêng; nâng cấp, cải tạo hệ thống lưới điện thị trấn Hai Riêng.

2.3- Hệ thống chiếu sáng công cộng:

Cải tạo, nâng cấp hệ thống điện chiếu sáng công cộng và đầu tư xây dựng mới hệ thống điện chiếu sáng tại một số vị trí, tuyến đường nội thị thị trấn bằng đèn tiết kiệm năng lượng, nhất là các tuyến đường chính, tuyến đường kết nối, khu vực trung tâm, công viên, vườn hoa,...

2.4- Hệ thống cấp, thoát nước:

Huy động tối đa các nguồn vốn từ các thành phần kinh tế để đầu tư, nâng cấp hệ thống cấp nước đô thị thị trấn Hai Riêng, mở rộng mạng lưới cấp nước sinh hoạt cho cụm công nghiệp và các cụm dân cư hiện nay chưa sử dụng nước của mạng lưới đảm bảo chất lượng phục vụ tốt cho nhu cầu sử dụng của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn thị trấn. Đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước đồng bộ, đảm bảo thoát nước, tránh ngập úng cục bộ.

2.5- Hệ thống quản lý các chất thải, vệ sinh môi trường:

Tập trung thu gom, xử lý rác thải, chất thải rắn; sửa chữa, nạo vét hệ thống thoát nước đô thị; tiếp tục cải tạo, trồng mới cây xanh đô thị thị trấn Hai Riêng. Tăng cường công tác bảo vệ môi trường; tập trung chỉ đạo thực hiện tốt nhiệm vụ cung ứng dịch vụ công ích đô thị; đầu tư mua sắm vật tư, thiết bị đảm bảo thực hiện phòng chống và xử lý tốt ô nhiễm, sự cố môi trường khi xảy ra tại khu vực đô thị. Cải tạo và trồng cây xanh quanh khu vực bãi rác thải tập trung của thị trấn Hai Riêng . . .

3- Hạ tầng xã hội đô thị:

3.1- Công trình nhà ở:

Mở rộng, chỉnh trang một số tuyến đường hiện hữu phù hợp với quy hoạch, Tăng cường công tác tuyên truyền vận động nhân dân thực hiện nâng cấp, cải tạo, chỉnh trang nhà ở phù hợp với quy hoạch xây dựng; thực hiện nghiêm quy

định về xây dựng mới nhà ở theo quy hoạch, giấy phép xây dựng và quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn thị trấn hai Riêng. Đẩy mạnh công tác thu hút đầu tư vào các dự án khu đô thị mới, khu dịch vụ kết hợp, nhà ở như: Khu đô thị Hồ Xuân Hương, ... để đảm bảo diện tích sàn và nhà ở kiên cố theo quy định.

Kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm trật tự xây dựng và lấn chiếm phạm vi phần đất dành cho hành lang đường bộ. . .

3.2- Công trình công cộng, dịch vụ:

3.2.1- Công trình Y tế:

Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị để đáp ứng nhu cầu khám và chữa bệnh cho nhân dân; nâng cấp, sửa chữa Trung tâm y tế huyện đạt chuẩn theo quy định. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân thành lập các cơ sở, đầu tư cơ sở vật chất phục vụ khám chữa bệnh cho nhân dân.

3.2.2- Công trình Giáo dục và đào tạo:

Thực hiện có hiệu quả chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về giáo dục và đào tạo. Nâng cao chất lượng dạy học, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng. Đẩy mạnh thu hút các nguồn lực, từng bước nâng cao hạ tầng giáo dục các bậc học trên địa bàn thị trấn đạt chuẩn theo quy định.

Rà soát nhu cầu nguồn lao động, tập trung đẩy mạnh thực hiện công tác đào tạo nghề cho lao động từng bước nâng cao nguồn nhân lực cho thị trấn, gắn kết chặt chẽ giữa công tác đào tạo nghề và giải quyết việc làm, chú trọng đào tạo các ngành nghề phục vụ khai thác tiềm năng, thế mạnh của địa phương. Thực hiện có hiệu quả các chính sách an sinh xã hội, đa dạng hóa việc huy động các nguồn lực và thực hiện nhiều phương thức để giảm nghèo nhanh, bền vững.

Xây dựng các công trình: Trường tiểu học Hai Riêng số 1; HM Nhà lớp học 6 phòng, Nhà hiệu bộ; Trường tiểu học Hai Riêng số 2; HM 4 phòng học Buôn Diêm - Buôn Bách; Trường MN Hoa Mai, HM: 8 phòng học

3.2.3- Công trình Văn hóa, thể dục thể thao:

Đầu tư hoàn chỉnh dự án sân thể thao, bóng đá và Nhà thi đấu đa năng của huyện, đầu tư, sửa chữa các cụm điểm tuyên truyền trực quan để tạo các điểm nhấn cho thị trấn Hai Riêng.

Xây dựng Buôn Lê Diêm thành điểm du lịch cộng đồng, xây dựng Nhà sàn truyền thống người Ê Đê - huyện Sông Hinh, Nhà sinh hoạt cộng đồng khu phố Ngô Quyền, khu phố 2. . .

3.2.4- Công trình Thương mại, dịch vụ:

- Xây dựng chợ đêm tại khu vực quanh Hồ trung tâm.
- Thu hút các nguồn lực tham gia đầu tư xây dựng dự án Trung tâm Thương mại, nâng cấp các cửa hàng kinh doanh thành siêu thị; Nâng cấp, cải tạo Chợ trung tâm thị trấn Hai Riêng.
- Mở rộng, phát triển đa dạng các loại hình kinh doanh, phát triển các ngành nghề: Chế biến nông sản, thực phẩm, tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ. .

3.2.5- Công trình, công viên, cây xanh:

Cải tạo, nâng cấp Công viên 25/2; xây dựng các khu vui chơi, giải trí, công viên cây xanh, trồng mới cây xanh công viên; tiếp tục cải tạo và trồng mới cây

xanh via hè, dải phân cách tại một số tuyến đường nội thị nhằm tạo không gian xanh trong đô thị. Đồng thời triển khai thực hiện các dự án quanh Hồ trung tâm.

3.2.6- Công trình cơ quan hành chính đô thị:

Nâng cấp, cải tạo các công trình cơ quan hành chính phù hợp với nhu cầu phát triển của xã hội.

4. Tập trung củng cố, hoàn thiện các tiêu chuẩn đã đạt tiêu chí đô thị loại IV (đạt tối thiểu trở lên):

Tiếp tục thu hút các nguồn vốn đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng xã hội nhằm phát triển kinh tế - xã hội - y tế - giáo dục như: Trung tâm thương mại, dịch vụ; khách sạn; nhà thi đấu thể thao; trường học, vệ sinh môi trường, xử lý nước mặt, nước thải đô thị...., thực hiện đầu tư xây dựng công trình theo đúng Luật Xây dựng, Luật Quy hoạch, Luật Đất đai và các văn bản quy định hiện hành.

II.4 Kết quả thực hiện:

Kết quả sau đầu tư tổng số điểm **đạt 65,25 điểm** (tăng 7,25 điểm), cụ thể:

1. Tỷ lệ hộ nghèo giảm, tổng thu ngân sách trên địa bàn thị trấn Hai Riêng tăng, đảm bảo đủ tối thiểu theo tiêu chuẩn.

Tỷ lệ hộ nghèo đảm bảo ≤ 9%, đạt tối thiểu 1,5 điểm.

2. Đảm bảo tỷ lệ lao động trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng, thương mại, dịch vụ tăng hàng năm đảm bảo theo tiêu chuẩn.

Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp ≥ 55%, đạt tối thiểu 1,0 điểm.

3. Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng tăng, đảm bảo theo tiêu chuẩn tối thiểu ≥ 12%, **đạt 0,75 điểm.**

4. Diện tích sàn nhà ở bình quân cho khu vực nội thị tăng, đảm bảo theo tiêu chuẩn tối thiểu ≥ 26,5 m²/sàn/người, **đạt 0,75 điểm.**

5. Tỷ lệ nhà kiên cố, bán kiên cố cho khu vực nội thị tăng, đảm bảo đạt tối đa ≥ 90%, **đạt 1,0 điểm (tăng 0,25 điểm so với hiện trạng).**

6. Công trình thương mại - dịch vụ cấp đô thị đảm bảo ≥ 4 công trình, **đạt điểm tối đa 1,0 điểm.**

7. Đảm bảo có quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị từng khu vực và thực hiện tốt theo quy chế: **Đạt tối đa 2,0 điểm.**

8. Thời gian thực hiện: Năm 2020 - 2025.

(có bảng phụ lục thời gian thực hiện các dự án kèm theo)

9. Kinh phí thực hiện:

- Dự kiến tổng kinh phí: Khoảng 471,858 tỷ đồng.
- Nguồn vốn: Vốn ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, ngân sách huyện, và các nguồn vốn khác.

Trong đó:
+ Vốn Ngân sách : Khoảng 276,858 tỷ đồng
+ Vốn khác : Khoảng 195,0 tỷ đồng

III. Tổ chức thực hiện:

1. Phòng Kinh tế và Hạ tầng:

- Chủ trì, phối hợp với các phòng, ban, ngành của huyện và UBND thị trấn Hai Riêng tham mưu UBND huyện triển khai các nhiệm vụ kế hoạch này.

- Theo dõi, đôn đốc việc thực hiện Kế hoạch, tổng hợp báo cáo UBND huyện định kỳ 6 tháng, hàng năm kết quả thực hiện.

2. Phòng Tài chính – Kế hoạch:

- Chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan xây dựng, tham mưu phương án phân bổ, lồng ghép các nguồn vốn để triển khai thực hiện kế hoạch này.

3. Các Phòng: Tài nguyên - Môi trường, Nông nghiệp và PTNT, Lao động - Thương binh và Xã hội, Văn hóa - Thông tin, Giáo dục - Đào tạo, UBND thị trấn Hai Riêng, Ban QL các CTĐT và XDCB và các cơ quan liên quan căn cứ nhiệm vụ được phân công phối hợp, tổ chức thực hiện tốt nội dung Kế hoạch này và báo cáo kết quả về UBND huyện qua Phòng Kinh tế và Hạ tầng định kỳ 6 tháng (*vào ngày 15/6*) và 01 năm (*vào ngày 30/11 hàng năm*).

Trên đây là Kế hoạch về tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng thị trấn Hai Riêng ngang tầm với đô thị loại IV của UBND huyện Sông Hình./.

Nơi nhận:

- TT. Huyện ủy (b/c);
- CT và các PCT. UBND huyện;
- Các Phòng: KT-HT; TN-MT; TC-KH; NN&PTNT; LĐ TB&XH; VH-TT; GD-ĐT; Ban QL các CTĐT&XDCB;
- UBND TT Hai Riêng;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN



CHỦ TỊCH

Đinh Ngọc Dạn

PHỤ LỤC

(Kèm theo Kế hoạch số 164/KH-UBND ngày 15/12/2020 của UBND huyện Sông Hinh

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nhu cầu vốn giải đoạn 2021- 2025				Năm thực hiện			
			năm 2021	năm 2022	năm 2023	năm 2024	năm 2025			
1	2	3	4	5	6	7	8	9		
A	TỔNG SỐ		471.858	54.600	137.574	123.100	114.500	42.900		
I	Lĩnh vực Quy hoạch									
1	Lập Quy hoạch chi tiết khu dân cư phía Tây Nam Thị trấn Hai Riêng	TT Hai Riêng	2.000	500	500	1.000	-	-	0	
	Xây dựng Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc quy hoạch các tuyến đường chính trong đô thị	TT hai Riêng	500	200	100	100	100			
II	Giao thông									
1	Đường Nguyễn Công Trứ nối dài	TT Hai Riêng	2.585	1.000	1.585	-	-	-	0	
2	Đường Nguyễn Du	TT Hai Riêng	12.173	3.200	2.473	6.500	-	-	0	
3	Đường Giao thông đoạn từ Đường Lương Văn Chánh nối dài giáp đường Quốc lộ 29	TT Hai Riêng	14.000	-	6.000	5.000	3.000	0	0	
4	Đường Nguyễn Đình chiểu (đoạn từ Nguyễn Du đến Nguyễn Văn Cừ)	TT Hai Riêng	4.000	-	1.000	500	2.500	0	0	
5	Đường GT Buôn Thô đi Suối Mây	TT Hai Riêng	7.000	-	-	-	5.000	2.000		
6	Nâng cấp, cải tạo và xây dựng mới một số tuyến đường khác trong nội thị trấn Hai Riêng	TT Hai Riêng	35.000		7.000	8.000	10.000	10.000		

III	Hệ thống chiếu sáng công cộng						
1	Lắp đặt điện chiếu sáng các tuyến đường nội thị	TT Hai Riêng	5.000	1.000	2.000	1.000	1.000
2	Cải tạo, thay mới hệ thống điện chiếu sáng các tuyến đường trong nội thị	TT Hai Riêng	10.000	2.000	2.000	2.000	2.000
IV	Hệ thống thoát nước, vệ sinh môi trường						
1	Xây mới hệ thống cống (rãnh) thoát nước các tuyến đường trong nội thị (các tuyến chưa có rãnh thoát nước dọc)	TT Hai Riêng	7.000	500	2.500	2.000	1.000
2	Sửa chữa, nạo vét hệ thống rãnh thoát nước	TT Hai Rieng	2.000		500	5.000	500
V	Giáo dục - Đào tạo						
1	Trường tiểu học Hai Riêng số 1; HM Nhà lớp học 6 phòng, Nhà hiệu bộ	TT Hai Riêng	4.000	-	1.000	1.500	1.500
2	Trường tiểu học Hai Riêng số 2; HM Nhà lớp học 6 phòng	TT Hai Riêng	4.000	-	1.000	1.500	1.500
3	Trường tiểu học Hai Riêng số 2; HM 4 phòng học Buôn Diêm - Buôn Bách	TT Hai Riêng	3.500				
4	Trường THCS Trần Phú, HM: Nhà hiệu bộ	TT Hai Riêng	3.000	-	-	1.500	1.000
5	Trường MN Hoa Mai, HM: 4 phòng học, nhà làm việc	TT Hai Riêng	6.000	6.000			
6	Công tác đào tạo nghề		2.000	400	400	400	400
VI	Văn hóa, thể dục thể thao						
1	Sân thể thao cơ bản (các hạng mục: sân bóng đá, sân tennis, đường chạy, khán dài ..)	TT Hai Riêng	12.000		7.000		3.000
2	Nhà sinh hoạt cộng đồng KP Ngô Quyền	TT Hai Riêng	1.500	500	500	500	-

3	Nhà sinh hoạt cộng đồng KP 2	TT Hai Riêng	1.500	-	500	1.000	-	0
4	Nhà sàn truyền thống người Ê Đê - huyện Sông Hình	TT Hai Riêng	5.000	-	-	1.000	2.000	2.000
VII	Cảnh quan, môi trường							
1	Dự án tôn tạo cảnh quan Hồ trung tâm huyện GĐ 3 (Đường vành đai bờ hồ)	TT Hai Riêng	13.500	1.000	3.900	8.600	-	0
2	Cải tạo, trồng mới cây xanh các tuyến đường (vỉa hè, dải phân cách)	TT Hai Riêng	2.000		500	500	500	500
3	Trồng mới cây xanh khu vực quanh hồ trung tâm	TT Hai Riêng	2.000	500		1.000	500	
4	Công viên, cây xanh khu dân cư 5 tuyến đường nội thị, TT Hai riêng	TT Hai Riêng	10.000	-	-	1.500	5.000	3.500
VIII	Cơ sở hạ tầng							
1	Nâng cấp, sửa chữa bến xe huyện	TT Hai Riêng	2.000	500	1.316	-	-	0
2	Cơ sở hạ tầng quy hoạch khu dân cư và công trình công cộng khu phố 7, TT Hai Riêng	TT Hai Riêng	9.600	1.300	3.300	3.000	2.000	0
3	Khu dân cư 5 tuyến đường nội thị TT Hai Riêng	TT Hai Riêng	30.000	2.000	15.000	9.000	4.000	0
4	Khu dân cư phía Tây Nam Thị trấn Hai Riêng (khu phố 6)	TT Hai Riêng	30.000		500	10.000	15.000	4.500
IX	Công trình Thương mại, dịch vụ							
1	Xây dựng chợ đêm tại khu vực quanh Hồ trung tâm.	TT Hai Riêng	4.000	2.000	2.000			
2	Nâng cấp, cải tạo Chợ trung tâm thị trấn Hai Riêng	TT Hai Riêng	30.000			1.000	15.000	14.000
3	Dự án Trung tâm Thương mại Sông Hình	TT Hai Riêng	55.000	30.000	25.000			
X	Công trình nhà ở							
1	Khu đô thị Hồ Xuân Hương	TT Hai Riêng	140.000	2.000	50.000	50.000	38.000	

BẢNG CHÁM ĐIỂM XÂY DỰNG THỊ TRẤN HAI RIỀNG NGANG TẦM ĐÔ THỊ LOẠI IV THEO KẾ HOẠCH SÓ /KH-2020

THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 1210/2016/UBTVQH, NGÀY 25/5/2016 CỦA QUỐC HỘI

1. Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội (tối thiểu đạt 15 điểm, tối đa đạt 20 điểm)

Bảng 1.1 - Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò (tối thiểu đạt 3,75 điểm, tối đa đạt 5,0 điểm)

TT	Tiêu chuẩn	Yêu cầu đối với đô thị loại IV	Tiêu chuẩn	Hiện trạng	Điểm hiện trạng
	Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		15 - 20		14,0
	Vị trí, chức năng, vai trò (tối thiểu đạt 3,75 điểm, tối đa đạt 5,0 điểm)		3,75 - 5,0		3,75
1	Vị trí và tính chất của đô thị:	Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh hoặc vùng liên huyện	Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm hành chính cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế-xã hội của huyện hoặc vùng liên huyện	<ul style="list-style-type: none"> - Là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, dịch vụ công cộng của huyện Sông Hinh. - Là đầu mối giao thông, giao lưu kinh tế với các huyện miền núi tỉnh Phú Yên (trục giao thông phía Tây đoạn qua Sông Hinh), là đầu mối giao thương của tỉnh Phú Yên với các tỉnh Tây Nguyên qua quốc lộ 29 và 19C. - Là vị trí quan trọng về an ninh và quốc phòng của huyện cũng như của tỉnh tại khu vực miền núi phía Tây tỉnh Phú Yên. 	3,75
				Bảng 1.2 - Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội (tối thiểu đạt 11,25 điểm, tối đa đạt 15 điểm)	
	Tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội (tối thiểu đạt 11,25 điểm, tối đa đạt 15,0 điểm)	Yêu cầu đối với đô thị loại IV	11,25 - 15,0		10,3
1	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng, dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	3,0		
		Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng hoặc tăng tỷ trọng dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	2,25		2,25
2	- Cân đối thu chi ngân sách (chi thường xuyên)	Dư	2,0		
		Đ傌	1,5		
3	- Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước 58,5 triệu đồng)	<ul style="list-style-type: none"> $\geq 1,05$ $\geq 0,7$ 	<ul style="list-style-type: none"> 3,0 2,25 	<ul style="list-style-type: none"> 0,744 2,0 	<ul style="list-style-type: none"> 2,25 2,0
	- Mức tăng trưởng kinh tế trung bình				

TT	Tiêu chuẩn	Yêu cầu đối với đô thị loại IV	Tiêu chuẩn	Hiện trạng	Điểm hiện trạng
	trong ba năm gần nhất (%)	$\geq 5,5$	1,5		
5	- Tỷ lệ hộ nghèo (%)	$\leq 7,0$	2,0		
		9,0	1,5	10,12	0,0
6	- Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (%)	$\geq 1,4$	3,0		
		1,0	2,25	1,02	2,25
2. Tiêu chí 2. Quy mô dân số (tối thiểu đạt 6,0 điểm, tối đa đạt 8,0 điểm)					
Bảng 2 - Quy mô dân số (tối thiểu đạt 6,0 điểm, tối đa đạt 8,0 điểm)					
III	Tiêu chí 2: Quy mô dân số	Yêu cầu đối với đô thị loại IV	6,0 -		0,0
1	Dân số toàn đô thị (1.000 người)	≥ 100	2,0		
		50	1,5		12.400 0,0
2	Dân số nội thị (1.000 người)	≥ 50	6,0		
		20	4,5		12.400 0,0
3. Tiêu chí 3. Mật độ dân số (tối thiểu đạt 4,5 điểm, tối đa đạt 6,0 điểm)					
Bảng 3 - Mật độ dân số (tối thiểu đạt 4,5 điểm, tối đa đạt 6,0 điểm)					
III	Tiêu chí 3: Mật độ dân số	Yêu cầu đối với đô thị loại IV	4,5 -		0,0
1	Mật độ dân số (người/km ²)	≥ 1400	6,0		
		1.200	1,5		
2	Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tinh trên diện tích đất xây dựng đô thị (đối với thành phố loại đặc biệt, I, II, III; thị xã loại III, IV); mật độ dân số trên diện tích đất xây dựng (đối với thị trấn loại IV hoặc loại V) (2)	≥ 6000	4,5		
		4.000	3,5		
(2) Nếu mật độ dân số vượt quá 20.000 người/km ² thì đánh giá đạt 3,0 điểm.					
4. Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (tối thiểu đạt 4,5 điểm, tối đa đạt 6,0 điểm)					
Bảng 4 - Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (tối thiểu đạt 4,5 điểm, tối đa đạt 6,0 điểm)					
IV	Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	Yêu cầu đối với đô thị loại IV	4,5 -		0,0
1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị(%)	≥ 65	6,0		
		55	1,5		0,0
			1,0	36,52	

TT	Tiêu chuẩn	Yêu cầu đối với đô thị loại IV	Tiêu chuẩn	Hiện trạng	Điểm hiện trạng
2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị (%)	>80 70	4,5 3,5		
5. Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị (tối thiểu đạt 45 điểm, tối đa đạt 60 điểm)					
	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị	Yêu cầu đối với đô thị loại IV	36,0 - 48,0		32,00
I	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội		7,5 - 10,0		7,00
1.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở		1,5 - 2,0		0,75
1	Diện tích sàn nhà ở bình quân cho khu vực nội thị (m^2 /sàn/người)	≥ 29 26,5	1,0 0,75		16,3 0,0
2	Tỷ lệ nhà kiên cố, bán kiên cố cho khu vực nội thị (%)	≥ 90 85	1,0 0,75		0,75
1.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng		6,0 - 8,0		6,25
1	Đất dân dụng (m^2 /người)	≥ 78 61	1,0 0,75		201,89 1,0
2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị (m^2 /người)	≥ 4 3	1,0 0,75		0,75
3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị cơ (m^2 /người)	$\geq 1,5$ 1	1,0 0,75		14,04 3
4	Cơ sở y tế cấp đô thị (giường/1.000 dân).	$\geq 2,8$ 2,4	1,0 0,75		4,032 (50 giường/(2.400 người)) 1,0
2.5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (đại học, cao đẳng, trung học, dạy nghề) (cơ sở).	≥ 4 2	1,0 0,75		2 (Trung tâm GD&N&GDTX, Trường PTTH Nguyễn Du) 0,75
2.6	Công trình văn hóa cấp đô thị (nhà hát, rạp chiếu phim, bao tảng, nhà văn hóa) (công trình).	≥ 4 2	1,0 0,75		0,75

Bảng 5.A - Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị⁽³⁾ (tối thiểu đạt 36 điểm, tối đa đạt 48,0 điểm)

TT	Tiêu chuẩn	Yêu cầu đối với đô thị loại IV	Tiêu chuẩn	Hiện trạng		Điểm hiện trạng
				Điểm hiện trạng	Điểm hiện trạng	
2.7	Công trình TDTT cấp đô thị (sân vận động, nhà thi đấu, câu lạc bộ) (công trình)	≥ 3 2	1,0 0,75	4 (01 sân vận động và 01 sân cỏ nhân tạo); 01 nhà thi đấu đa năng; 01 câu lạc quần vợt)	1,0	1,0
2.8	Công trình thương mại - dịch vụ cấp đô thị (chợ, siêu thị, cửa hàng bách hóa) (công trình)	≥ 4 2	1,0 0,75	(Chợ trung tâm huyện)	1,0	0,75
II	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		10,5 - 14,5		11,5	11,5
II.1	Các tiêu chuẩn về giao thông		4,5 - 6,0		3,5	3,5
1	Đầu mối giao thông (cảng hàng không-sân bay, ga đường sắt, cảng, đường thủy, bến xe khách), (cấp)	Tỉnh Huyện	2,0 1,5			
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng (%)	≥ 17 12	1,0 0,75	Huyện	1,5	0,0
2	Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,5m$) (km/km2)(35,4/31)(106)	≥ 8 6	1,0 0,75			
4	Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng (%)	≥ 5 3	1,0 0,75			
5	Diện tích đất giao thông/dân số nội thị ($m^2/người$)	≥ 9 7	1,0 0,75	20,60	20,60	1,0
II.2	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng		2,25 - 3,0		3,0	3,0
1	Cấp điện sinh hoạt (kwh/người/năm)	≥ 500 350	1,00 0,75	650	650	1,00
2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng (%)	≥ 95 90	1,00 0,75	100	100	1,0
3	Tỷ lệ đường khu nhà Ở, ngõ xóm được chiếu sáng (%)	≥ 70 50	1,00 0,75	80	80	1,0
II.3	Các tiêu chuẩn về cấp nước		2,25 - 3,0		3,0	3,0
1	Triệu khối nước sinh hoạt (lit/người/ngày đêm)	≥ 120 100	1,0 0,75	130	130	1,0

TT	Tiêu chuẩn	Yêu cầu đối với đô thị loại IV	Tiêu chuẩn	Hiện trạng	Điểm hiện trạng
2	Tỷ lệ được cấp nước sạch, hợp vệ sinh (%)	≥ 95 90	2,0 0,75	97	2,0
II.4	Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông		1,5 - 2,0		2,0
1	Số thuê bao internet (Dăng rộng cố định và băng rộng di động) (số thuê bao internet/100 dân)	≥ 20 15	1,00 0,75	25	1,0
2	Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số (%)	≥ 95 90	1,00 0,75	98	1,0
III	Nhóm tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		10,5 - 14,0		9,0
III.1	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng		2,25 - 3,0		1,00
1	Mật độ đường công thoát nước chính khu vực nội thị (km/km) (11,5/31)	≥ 3,5 3	2,0 1,5	0,37	0,0
2	Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng (%)	Đang triển khai thực hiện Có giải pháp	1,0 0,75	Đang triển khai thực hiện	1,0
III.2	Các tiêu chuẩn về thu gom và xử lý nước thải, chất thải		3,75 - 5,0		4,00
1	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	≥ 85 70	1,00 0,75	95	1,00
2	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt tiêu chuẩn kỹ thuật (%)	≥ 25 15	1,00 0,75		0,00
3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	≥ 80 70	1,00 0,75	85	1,00
4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải (%)	≥ 70 65	1,00 0,75	85	1,00
5	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	≥ 95 90	1,00 0,75	95	1,00
III.3	Tiêu chuẩn về nhà tang lễ		1,5 - 2,0		0,0

TT	Tiêu chuẩn	Yêu cầu đối với đô thị loại IV	Tiêu chuẩn	Hiện trạng	Điểm hiện trạng
1	Nhà tang lě (cơ sở)	≥ 1	1,00		
	Có dự án	0,75			0,0
2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (%)	≥ 10	1,00		
	5	0,75			0,0
III.4	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị		3,0 - 4,0		4,0
1	Đất cây xanh đô thị ($m^2/người$)	≥ 7	2,0	10,50	2,0
		5	1,5		
2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị ($m^2/người$)	≥ 5	2,0	5,30	2,0
		4	1,5		
IV	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị		7,5 - 10,0		4,5
IV.1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị	Đã có quy chế được ban hành tối thiểu 2 năm, thực hiện tốt quy chế	2,0	Chưa có quy chế	0,0
		Dã có quy chế	1,5		
IV.2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính (%)	≥ 40	2,0		
		30	1,5	30	1,5
IV.3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị	1	2,0		
		Có dự án	1,5	dã có dự án đầu tư	1,5
IV.4	Số lượng không gian công cộng của đô thị (khu)	≥ 4	2,0		
		2	1,5	2 (công viên 25/2, lễ hội cồng chiêng Buôn Lê Diêm)	1,5
IV.5	Công trình kiến trúc tiêu biểu (cấp)	Có công trình cấp quốc gia	2,0		
		Có công trình cấp tỉnh	1,5		0,0
				Ghi chú: -Đối với đô thị không có khu vực ngoại thành, ngoại thị; nhóm tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị được đánh giá trên toàn đô thị. - Nếu tiêu chuẩn đất dân dụng vượt mức tối da thi đánh giá đạt 0,75 điểm.	
				Bảng 5.B - Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thi ⁽⁵⁾ (tối thiểu đạt 9,0 điểm, tối đa đạt 12,0 điểm)	
I	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội				
		Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thi	9,0 - 12,0		12,00
			3,0 - 4,0		

TT	Tiêu chuẩn	Yêu cầu đối với đô thị loại IV	Tiêu chuẩn	Hiện trạng	Điểm hiện trạng
1	Trường học (%)	≥ 35	1,00	80	
2	Cơ sở vật chất văn hoá (%)	30 ≥ 30	0,75 1,00	70	
3	Chợ nông thôn (%)	25 ≥ 50	0,75 1,00		
4	Nhà ở dân cư (%)	40 ≥ 50	0,75 1,00	40 75	
II Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật					
13.1	Giao thông (%)	≥ 30	3,00		
13.2	Diện (%)	20 ≥ 75 65	2,25 1,00 0,75	28 98	
III Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường					
	Môi trường (%)	≥ 30	2,00	40	
IV Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan					
	Quỹ đất nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái được phục hồi, bảo vệ (%)	≥ 60 50	2,00 1,50		
Đối với đô thị không có khu vực ngoại thành, ngoại thị; nhóm tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị đạt 12,0 điểm					
Tổng cộng:					58,00